

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|                                                            | Trang   |
|------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 06 - 52 |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ          | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 09      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 52 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 10 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |              |                                        |
|----------------------|--------------|----------------------------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa   | Chủ tịch     |                                        |
| Ông Trần Tiến Tùng   | Phó Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)   |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Thành viên   |                                        |
| Ông Lê Thành Thực    | Thành viên   |                                        |
| Ông Trần Thái Dũng   | Thành viên   |                                        |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên   |                                        |
| Ông Đặng Minh Đức    | Thành viên   | (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)   |
| Ông Trần Trọng Mạnh  | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026) |
| Ông Thiệu Đình Tính  | Thành viên   | (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026) |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Hà Tuấn Hưng     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thái Dũng   | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban kiểm soát**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Trần Anh Dũng   | Trưởng ban |
| Ông Bùi Quang Hưng  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huệ   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Văn | Thành viên |
| Ông Đỗ Quang Kiên   | Thành viên |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Minh Hạnh - Tổng Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Minh Hạnh**

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 13 và Thuyết minh 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay do nhiều vướng mắc. Chính phủ Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để hoàn thành dự án. Chúng tôi đã không thể đánh giá hết được ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện đã phát sinh liên quan đến Dự án đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, trong đó bao gồm:

- (i) Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các Thuyết minh 6, 13, 14, 21 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan.
- (ii) Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại Thuyết minh 13) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- (iii) Và, các tổn thất có thể có liên quan đến Dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Như trình bày tại Thuyết minh 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC đối với hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225,52 tỷ VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính, tiền phí bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường). Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định ảnh hưởng và các điều chỉnh cần thiết cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo liên quan đến vấn đề này.

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.487,59 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.478,76 tỷ VND), Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty; một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến dự án đã quá hạn thanh toán (Thuyết minh 20). Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh 1.5.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của chúng tôi chỉ đưa kết luận về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày mà không đưa kết luận về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 252 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Từ năm 2014 đến nay, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Số liệu của công ty con này được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của kỳ kế toán tương ứng (Xem Thuyết minh 1.6 - Cấu trúc tập đoàn và Thuyết minh 2.4).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**

| Mã số      | TÀI SẢN                                             | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu năm<br>VND         |
|------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>2.944.953.000.818</b>  | <b>2.806.928.678.644</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>3</b>    | <b>69.802.701.833</b>     | <b>135.035.632.533</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                             |             | 69.802.701.833            | 135.035.632.533           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>4</b>    | <b>4.480.446.803</b>      | <b>4.369.821.989</b>      |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  |             | 4.480.446.803             | 4.369.821.989             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>380.867.665.898</b>    | <b>658.028.414.355</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 5           | 639.558.752.856           | 922.019.869.695           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 6           | 8.873.887.243             | 3.889.961.124             |
| 135        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 7           | 83.448.353.944            | 83.670.310.323            |
| 136        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |             | (351.013.328.145)         | (351.551.726.787)         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>9</b>    | <b>2.419.583.872.787</b>  | <b>1.937.804.521.262</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 2.424.251.522.072         | 1.943.947.159.219         |
| 142        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |             | (4.667.649.285)           | (6.142.637.957)           |
| <b>160</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>70.218.313.497</b>     | <b>71.690.288.505</b>     |
| 161        | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 10          | 38.179.551.270            | 36.152.338.667            |
| 162        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | 177.790.421               | 179.915.394               |
| 163        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 16          | 31.860.971.806            | 35.358.034.444            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>7.858.975.541.367</b>  | <b>7.780.217.743.316</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                |             | <b>68.559.281.768</b>     | <b>66.333.677.352</b>     |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 6           | 21.046.613.341            | 21.046.613.341            |
| 215        | 2. Phải thu dài hạn khác                            | 7           | 47.512.668.427            | 45.287.064.011            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                          |             | <b>888.572.706.743</b>    | <b>936.531.289.368</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 11          | 855.821.526.289           | 903.240.440.444           |
| 222        | - Nguyên giá                                        |             | 4.676.785.616.555         | 4.675.094.802.970         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (3.820.964.090.266)       | (3.771.854.362.526)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                          | 12          | 32.751.180.454            | 33.290.848.924            |
| 228        | - Nguyên giá                                        |             | 53.502.566.413            | 163.838.607.855           |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (20.751.385.959)          | (130.547.758.931)         |
| <b>250</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 |             | <b>6.660.194.981.094</b>  | <b>6.565.968.595.027</b>  |
| 252        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 13          | 6.660.194.981.094         | 6.565.968.595.027         |
| <b>260</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>4</b>    | <b>19.330.760.758</b>     | <b>19.330.760.758</b>     |
| 263        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |             | 27.615.814.571            | 27.615.814.571            |
| 264        | 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn |             | (8.285.053.813)           | (8.285.053.813)           |
| <b>270</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      |             | <b>222.317.811.004</b>    | <b>192.053.420.811</b>    |
| 271        | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 10          | 222.317.811.004           | 192.053.420.811           |
| <b>280</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |             | <b>10.803.928.542.185</b> | <b>10.587.146.421.960</b> |

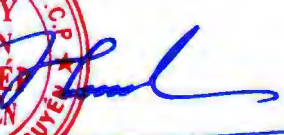
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026**  
**(Tiếp theo)**

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND         | Số đầu năm<br>VND         |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>9.266.255.868.085</b>  | <b>9.091.940.319.060</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>6.432.538.914.373</b>  | <b>6.285.688.367.109</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 14          | 1.039.095.123.417         | 981.058.751.960           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 15          | 102.339.959.266           | 155.254.427.252           |
| 313        | 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   |             | 107.640.000               | 107.640.000               |
| 314        | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 16          | 29.730.391.517            | 31.558.099.047            |
| 315        | 5. Phải trả người lao động                      |             | 113.651.643.502           | 69.059.055.558            |
| 316        | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 18          | 1.962.374.334.360         | 1.899.901.895.282         |
| 319        | 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            |             | 170.250.427               | 4.727.273                 |
| 320        | 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 17          | 438.930.214.146           | 419.290.070.017           |
| 321        | 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 20          | 2.653.578.954.896         | 2.703.088.288.840         |
| 322        | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 19          | 69.837.116.652            | 3.513.713.350             |
| 323        | 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | 22.723.286.190            | 22.851.698.530            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>2.833.716.953.712</b>  | <b>2.806.251.951.951</b>  |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 14          | 289.659.530.913           | 291.101.696.079           |
| 334        | 2. Chi phí phải trả dài hạn                     | 18          | 784.211.140.163           | 742.372.943.973           |
| 338        | 3. Phải trả dài hạn khác                        | 17          | 330.000.000               | 530.000.000               |
| 339        | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 20          | 1.720.354.184.902         | 1.734.001.586.191         |
| 343        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 19          | 39.162.097.734            | 38.245.725.708            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>21</b>   | <b>1.537.672.674.100</b>  | <b>1.495.206.102.900</b>  |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000         |
| 415        | 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình              |             | (41.070.000)              | (41.070.000)              |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |             | (468.957.112.810)         | (488.299.592.175)         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 29.908.837.239            | 29.908.837.239            |
| 420        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 116.016.877.709           | 92.717.264.573            |
| 420a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 92.717.264.573            | 91.754.002.941            |
| 420b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 23.299.613.136            | 963.261.632               |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 22          | 20.745.141.962            | 20.920.663.263            |
| <b>440</b> | <b>TÓNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>10.803.928.542.185</b> | <b>10.587.146.421.960</b> |

  
Trần Nguyệt Anh  
Người lập biểu

  
Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 24          | 6.902.020.687.234     | 6.231.542.860.136    |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 6.902.020.687.234     | 6.231.542.860.136    |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                | 25          | 6.633.243.351.827     | 6.035.076.796.180    |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 268.777.335.407       | 196.466.063.956      |
| 22    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26          | 10.528.586.666        | 10.697.211.333       |
| 23    | 6. Chi phí tài chính                               | 27          | 57.042.992.906        | 59.060.994.901       |
| 24    | Trong đó: Chi phí đi vay                           |             | 56.722.269.618        | 57.689.127.400       |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                | 28          | 42.623.592.965        | 30.288.965.704       |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 29          | 146.994.871.750       | 115.045.260.230      |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 32.644.464.452        | 2.768.054.454        |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                  | 30          | 1.610.092.788         | 11.082.875.846       |
| 32    | 11. Chi phí khác                                   | 31          | 1.256.549.070         | 693.706.147          |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác                                 |             | 353.543.718           | 10.389.169.699       |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 32.998.008.170        | 13.157.224.153       |
| 51    | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 32          | 9.873.916.335         | 7.786.358.733        |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>23.124.091.835</u> | <u>5.370.865.420</u> |
| 61    | 16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 23.299.613.136        | 5.267.320.584        |
| 62    | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | (175.521.301)         | 103.544.836          |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 33          | 127                   | 29                   |

Trần Nguyệt Anh  
Người lập biểu

Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND           | Kỳ trước<br>VND          |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                         |                          |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |             | <b>32.998.008.170</b>   | <b>13.157.224.153</b>    |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |             |                         |                          |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          |             | 58.812.187.165          | 62.855.949.322           |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                       |             | 65.226.388.014          | 8.180.237.057            |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (263.924.195)           | 409.130.082              |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   |             | (1.130.624.814)         | (51.829.536)             |
| 06    | - Chi phí đi vay                                                                           |             | 56.722.269.618          | 57.689.127.400           |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |             | <b>212.364.303.958</b>  | <b>142.239.838.478</b>   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            |             | 278.972.730.294         | 234.807.883.941          |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  |             | (480.304.362.853)       | 132.768.447.804          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            |             | 68.840.432.578          | (409.446.264.195)        |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           |             | (10.167.037.814)        | 3.326.414.640            |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                    |             | (56.196.500.453)        | (56.054.765.724)         |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        |             | (13.046.618.422)        | (12.584.615.162)         |
| 16    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 2.000.000               | 67.006.369.125           |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   |             | -                       | (1.080.000)              |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>464.947.288</b>      | <b>102.062.228.907</b>   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                         |                          |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               |             | (14.656.167.162)        | (7.376.768.147)          |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            |             | 1.020.000.000           | -                        |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | -                       | 51.829.536               |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(13.636.167.162)</b> | <b>(7.324.938.611)</b>   |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                         |                          |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      |             | 2.087.697.946.659       | 2.808.067.572.601        |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     |             | (2.139.760.256.731)     | (2.954.434.430.781)      |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>(52.062.310.072)</b> | <b>(146.366.858.180)</b> |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             | <b>(65.233.529.946)</b> | <b>(51.629.567.884)</b>  |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    |             | <b>135.035.632.533</b>  | <b>177.537.847.909</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    |             | 599.246                 | 1.739.111                |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>3</b>    | <b>69.802.701.833</b>   | <b>125.910.019.136</b>   |

Trần Nguyệt Anh  
Người lập biểu

Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 10 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 3.183 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.310 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất sắt, thép, gang.**

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường thép đã có dấu hiệu cải thiện về nhu cầu cũng như giá bán tại một số thời điểm. Trong kỳ, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục các khó khăn tồn đọng, ổn định sản xuất, giảm tối đa chi phí, áp dụng linh hoạt các chính sách về giá bán để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ,... Điều này dẫn đến tình hình kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể so với năm trước, doanh thu tăng 670,5 tỷ VND (tương đương tăng 10,8%).

**1.5 Áp dụng giá định về hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.487,59 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.478,76 tỷ VND); nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.075,07 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.075,37 tỷ VND); chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán 1.469,90 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.405,82 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- (i) Công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 ("Dự án") của Công ty đã có những chuyển biến tích cực. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng, với sự chỉ đạo và giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Công ty sẽ sớm giải quyết được các khó khăn, vướng mắc, xây dựng được phương án xử lý tối ưu cho Dự án để tập trung tái cơ cấu, ổn định sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- (ii) Tại kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị: "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã được Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên xóa sổ nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh của Dự án với số tiền 506,57 tỷ VND. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng để được chấp thuận khoanh nợ gốc và xóa nợ lãi cho Dự án.

(iii) Công ty đã có các kế hoạch và biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như: tiếp tục các biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả; đàm phán để duy trì hạn mức tín dụng với các ngân hàng; thỏa thuận với các nhà phân phối trong việc thanh toán trước tiên mua hàng; mua vật tư, nguyên liệu trả chậm của khách hàng; kiểm soát chặt chẽ kế hoạch dòng tiền, tồn kho hàng hóa, nguyên liệu đảm bảo tối ưu cho sản xuất...

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có dòng tiền đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

1.6 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 bao gồm:

| Tên công ty                                                 | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                         |
|-------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Cán thép Thái Trung (i)                          | Thái Nguyên  | 93,68%                            | Sản xuất thép                                                                      |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (ii) | Tuyên Quang  | 51,00%                            | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản |

(i) Công ty CP Cán thép Thái Trung (“TTR”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008. TTR có trụ sở tại: phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên. Vốn điều lệ của TTR là 508.000.001.467 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là sản xuất thép.

(ii) Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (“TME”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000668389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2011. TME có trụ sở theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại: xóm An Hoà 1, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang). Vốn điều lệ của TME là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là: thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản, khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản. Từ năm 2014 đến nay, TME đang tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 4).

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính,



Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Thông tư cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được điều chỉnh để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 39 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Riêng đối với Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung ("TME"), do công ty con đang tạm dừng hoạt động từ năm 2014 đến nay để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật nên số liệu của TME được sử dụng để hợp nhất là số liệu của Bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu của kỳ kế toán tương ứng.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### **2.5 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Báo cáo tình hình tài chính. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

## **2.7 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Theo đó,



khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 tại ngày đầu năm và cuối kỳ do số lỗ lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính của công ty này đã vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:*

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

## **2.9 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh; và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất               | 30 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |
| - Tài sản cố định vô hình khác    | 10 - 20 năm |

Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con) áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đối với máy móc thiết bị sản xuất, căn cứ theo công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty CP Cán thép Thái Trung.

## **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 Chi phí chờ phân bổ**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.



Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 48 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

## **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.17 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.18 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

## **2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí lãi tiền vay,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

## 2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**2.25 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**2.28 Bán, thanh lý tài sản cố định**

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

### *Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành*

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

## **2.30 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.31 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.32 Thông tin bộ phận**

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính hợp nhất này.



### 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                       | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND         |
|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt              | 1.425.415.039         | 1.924.086.740          |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 68.377.286.794        | 133.111.545.793        |
|                       | <b>69.802.701.833</b> | <b>135.035.632.533</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

|                                                                      | Loại tiền | Lãi suất năm  | Giá trị<br>VND        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | VND       | 0,20%         | 40.287.306.931        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | USD       | 0,00%         | 71.331.954            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá               | VND       | 0,20%         | 21.441.374.481        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá               | USD       | 0,00%         | 4.470.401             |
| Các ngân hàng khác                                                   | VND       | 0,10% - 0,20% | 6.572.803.027         |
|                                                                      |           |               | <b>68.377.286.794</b> |

### 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                        | Cuối kỳ              |                        |                  | Đầu năm              |                        |                  |
|------------------------|----------------------|------------------------|------------------|----------------------|------------------------|------------------|
|                        | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
|                        | VND                  | VND                    | VND              | VND                  | VND                    | VND              |
| <b>Ngắn hạn</b>        |                      |                        |                  |                      |                        |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 4.480.446.803        | -                      | -                | 4.369.821.989        | -                      | -                |
|                        | <b>4.480.446.803</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>         | <b>4.369.821.989</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>         |

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.480.446.803 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim mỏ than Phấn Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO"). Hiện nay, GISCO đã tạm ngừng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, lỗ lũy kể trên Báo cáo tình hình tài chính đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu do đó khoản đầu tư vào GISCO được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị bằng 0 VND tại ngày đầu năm và cuối kỳ.

GISCO được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600479342 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006. GISCO có trụ sở chính tại: Số 586 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Hoạt động kinh doanh chính của GISCO là: mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết là 39,66%. Vào ngày 15 tháng 07 năm 2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 04 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                                         | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc               | Giá trị dự phòng       | Giá gốc               | Giá trị dự phòng       |
|                                                         | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Công ty CP Tập đoàn<br>Vật liệu chịu lửa Thái<br>Nguyên | 3.423.387.421         | -                      | 3.423.387.421         | -                      |
| Công ty CP Vận tải<br>Gang thép Thái<br>Nguyên          | 1.527.714.510         | -                      | 1.527.714.510         | -                      |
| Công ty CP Hợp kim<br>Sắt Gang thép Thái<br>Nguyên      | 844.433.611           | -                      | 844.433.611           | -                      |
| Công ty TNHH<br>Nasteelvina                             | 9.729.031.615         | (785.053.813)          | 9.729.031.615         | (785.053.813)          |
| Công ty CP Hợp kim<br>sắt Phú Thọ                       | 7.500.000.000         | (7.500.000.000)        | 7.500.000.000         | (7.500.000.000)        |
| Công ty CP Cơ khí<br>Gang Thép (i)                      | 4.591.247.414         | -                      | 4.591.247.414         | -                      |
|                                                         | <b>27.615.814.571</b> | <b>(8.285.053.813)</b> | <b>27.615.814.571</b> | <b>(8.285.053.813)</b> |

(i) Vào tháng 4 năm 2017, Công ty CP Cơ khí Gang thép đã tăng vốn điều lệ nhưng Công ty không tham gia góp vốn thêm nên tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty này giảm từ 20,97% xuống còn 13,98%. Theo Điều 63, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thì khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu và chuyển thành khoản đầu tư thường. Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị của khoản đầu tư này được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị hợp lý tại ngày chuyển sang khoản đầu tư khác là 4.591.247.414 VND.



**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Tình trạng hoạt động      | Hoạt động kinh doanh chính                                                      |
|---------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | Thái Nguyên                | 4,34%                             | Đang hoạt động            | Sản xuất sản phẩm chịu lửa...                                                   |
| Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên          | Thái Nguyên                | 6,47%                             | Đang hoạt động            | Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...      |
| Công ty CP Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên      | Thái Nguyên                | 0,80%                             | Đang hoạt động            | Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim  |
| Công ty TNHH Nasteelvina                          | Thái Nguyên                | 6,80%                             | Đang hoạt động            | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép                                    |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ                    | Phú Thọ                    | 16,30%                            | Đang làm thủ tục giải thể | Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép                       | Thái Nguyên                | 1,68%                             | Đang hoạt động            | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại                   |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                   | Cuối kỳ                |                          | Đầu năm                |                          |
|---------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                   | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá trị dự phòng<br>VND  |
| <b>Bên liên quan</b>                              | <b>103.826.735.394</b> | <b>(5.240.071.552)</b>   | <b>147.281.348.121</b> | <b>(5.240.071.552)</b>   |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)            | 5.880.475.784          | (5.240.071.552)          | 5.880.475.784          | (5.240.071.552)          |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                   | 97.946.259.610         | -                        | 141.400.872.337        | -                        |
| <b>Bên khác</b>                                   | <b>535.732.017.462</b> | <b>(288.880.890.143)</b> | <b>774.738.521.574</b> | <b>(288.880.890.143)</b> |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715        | (147.566.440.981)        | 251.899.841.715        | (147.566.440.981)        |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)    | 127.372.235.803        | (87.343.026.871)         | 127.372.235.803        | (87.343.026.871)         |
| Công ty TNHH Lương Thổ (i)                        | 50.872.614.401         | (26.688.093.327)         | 50.872.614.401         | (26.688.093.327)         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)            | 24.384.272.840         | (17.216.184.178)         | 24.384.272.840         | (17.216.184.178)         |
| Công ty TNHH Hồng Trang (ii)                      | 24.675.235.824         | -                        | 24.675.235.824         | -                        |
| Công ty CP B.C.H                                  | -                      | -                        | 233.085.043.477        | -                        |
| Các khách hàng khác                               | 56.527.816.879         | (10.067.144.786)         | 62.449.277.514         | (10.067.144.786)         |
|                                                   | <b>639.558.752.856</b> | <b>(294.120.961.695)</b> | <b>922.019.869.695</b> | <b>(294.120.961.695)</b> |

(i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (xem thêm Thuyết minh 17).

(ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (xem thêm Thuyết minh 17).



**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                       | Cuối kỳ               |                  | Đầu năm               |                  |
|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng |
|                       | VND                   | VND              | VND                   | VND              |
| <b>a) Ngắn hạn</b>    |                       |                  |                       |                  |
| <b>Bên liên quan</b>  | <b>200.000.000</b>    | -                | <b>200.000.000</b>    | -                |
| Công ty TNHH MTV      | 200.000.000           | -                | 200.000.000           | -                |
| Tự vấn MDC - Vnsteel  |                       |                  |                       |                  |
| <b>Bên khác</b>       | <b>8.673.887.243</b>  | -                | <b>3.689.961.124</b>  | -                |
| Công ty TNHH Phòng    | 714.384.300           | -                | -                     | -                |
| cháy Tiên Đạt         |                       |                  |                       |                  |
| Công ty TNHH An Bảo   | 463.089.339           | -                | 1.595.554.500         | -                |
| Nguyên                |                       |                  |                       |                  |
| Các khách hàng khác   | 7.496.413.604         | -                | 2.094.406.624         | -                |
|                       | <b>8.873.887.243</b>  | -                | <b>3.889.961.124</b>  | -                |
| <b>b) Dài hạn (i)</b> |                       |                  |                       |                  |
| <b>Bên khác</b>       | <b>21.046.613.341</b> | -                | <b>21.046.613.341</b> | -                |
| Công ty CP Lilama Hà  | 12.998.581.845        | -                | 12.998.581.845        | -                |
| Nội                   |                       |                  |                       |                  |
| Công ty CP Lilama 10  | 6.956.837.496         | -                | 6.956.837.496         | -                |
| Các khách hàng khác   | 1.091.194.000         | -                | 1.091.194.000         | -                |
|                       | <b>21.046.613.341</b> | -                | <b>21.046.613.341</b> | -                |

- (i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 35).

7 PHẢI THU KHÁC

|                                                                             | Cuối kỳ               |                         | Đầu năm               |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị dự phòng<br>VND |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                          |                       |                         |                       |                         |
| Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng | 56.288.699.500        | (56.269.974.503)        | 56.788.699.500        | (56.769.974.503)        |
| - Jinsu Resources Ltd                                                       | 23.514.884.834        | (23.514.884.834)        | 23.514.884.834        | (23.514.884.834)        |
| - Asia Global Commodities Pte Ltd                                           | 14.632.997.101        | (14.632.997.101)        | 14.632.997.101        | (14.632.997.101)        |
| - Các đối tượng khác                                                        | 18.140.817.565        | (18.122.092.568)        | 18.640.817.565        | (18.622.092.568)        |
| Lãi chậm trả tiền mua hàng                                                  | 9.722.699.471         | -                       | 10.673.379.456        | -                       |
| - Công ty Cổ phần B.C.H                                                     | 4.968.776.303         | -                       | 5.265.770.910         | -                       |
| - Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng                                      | 3.864.830.812         | -                       | 5.050.168.096         | -                       |
| - Các đối tượng khác                                                        | 889.092.356           | -                       | 357.440.450           | -                       |
| Ký cược, ký quỹ                                                             | 1.657.270.450         | -                       | 1.422.553.202         | -                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên      | 1.657.270.450         | -                       | 1.422.553.202         | -                       |
| Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại cau | 8.583.028.500         | -                       | 8.583.028.500         | -                       |
| Phải thu về tạm ứng                                                         | 2.788.485.776         | -                       | 2.377.947.214         | -                       |
| Phải thu khác                                                               | 4.408.170.247         | (622.391.947)           | 3.824.702.451         | (660.790.589)           |
|                                                                             | <b>83.448.353.944</b> | <b>(56.892.366.450)</b> | <b>83.670.310.323</b> | <b>(57.430.765.092)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                           |                       |                         |                       |                         |
| Ký cược, ký quỹ                                                             | 47.512.668.427        | -                       | 45.287.064.011        | -                       |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên    | 47.025.321.597        | -                       | 44.834.965.500        | -                       |
| - Các đối tượng khác                                                        | 487.346.830           | -                       | 452.098.511           | -                       |
|                                                                             | <b>47.512.668.427</b> | <b>-</b>                | <b>45.287.064.011</b> | <b>-</b>                |
| <b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>                                           |                       |                         |                       |                         |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                                             | 3.864.830.812         | -                       | 5.050.168.096         | -                       |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                                         | 23.461.325            | -                       | -                     | -                       |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel                          | 46.010.048            | -                       | -                     | -                       |
|                                                                             | <b>3.934.302.185</b>  | <b>-</b>                | <b>5.050.168.096</b>  | <b>-</b>                |



## 8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                                                  | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | Giá trị gốc nợ         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị gốc nợ         | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Công ty TNHH Lữ Ông Thổ (i)                      | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         | 50.872.614.401         | 24.184.521.074         |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)   | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         | 127.372.235.803        | 40.029.208.932         |
| Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        | 251.899.841.715        | 104.333.400.734        |
| Công ty TNHH Hồng Trang (i)                      | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         | 24.675.235.824         |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)           | 5.880.475.784          | 640.404.232            | 5.880.475.784          | 640.404.232            |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)           | 24.384.272.840         | 7.168.088.662          | 24.384.272.840         | 7.168.088.662          |
| Jinsu Resources Ltd                              | 23.514.884.834         | -                      | 23.514.884.834         | -                      |
| Asia Global                                      | 14.632.997.101         | -                      | 14.632.997.101         | -                      |
| Các khoản khác                                   | 28.906.885.637         | 95.256.336             | 29.448.959.777         | 98.931.834             |
|                                                  | <b>552.139.443.939</b> | <b>201.126.115.794</b> | <b>552.681.518.079</b> | <b>201.129.791.292</b> |

Phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 17).

**9 HÀNG TỒN KHO**

|                                        | Cuối kỳ                  |                        | Đầu năm                  |                        |
|----------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                        | Giá gốc<br>VND           | Giá trị dự<br>VND      | Giá gốc<br>VND           | Giá trị dự<br>VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu                  | 1.721.695.485.687        | -                      | 1.426.234.048.704        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                       | 5.999.460.414            | -                      | 5.295.465.436            | -                      |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 54.225.936.708           | -                      | 64.733.248.798           | -                      |
| Sản phẩm                               | 596.307.482.095          | (4.667.649.285)        | 431.732.725.484          | (6.142.637.957)        |
| Hàng hoá                               | 46.023.157.168           | -                      | 15.951.670.797           | -                      |
|                                        | <b>2.424.251.522.072</b> | <b>(4.667.649.285)</b> | <b>1.943.947.159.219</b> | <b>(6.142.637.957)</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 1.537.458.084.470 VND (tại ngày đầu năm là 1.515.003.304.721 VND).

Tại ngày cuối kỳ, một số loại hàng tồn kho là các công cụ dụng cụ dự trữ lâu ngày hiện ít có nhu cầu sử dụng và một số sản phẩm khó tiêu thụ do kém, mất phẩm chất... có giá trị là 22.342.231.372 VND. Công ty đã thực hiện phân loại và xây dựng kế hoạch sử dụng hoặc bán thanh lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ giảm so với ngày đầu năm chủ yếu do một số hàng tồn kho trích lập dự phòng tại đầu năm đã được tiêu thụ trong kỳ.

**10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                          | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                        |                        |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất       | 7.222.235.818          | 14.437.458.514         |
| Giá trị vật tư thiết bị phân bổ          | 11.411.374.281         | 9.684.417.590          |
| Chi phí biển quảng cáo                   | 2.693.583.503          | 4.203.226.344          |
| Chi phí mua bảo hiểm                     | 2.182.805.537          | 1.607.762.314          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 3.154.121.314          | 1.830.311.142          |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản       | 5.203.354.500          | -                      |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác        | 6.312.076.317          | 4.389.162.763          |
|                                          | <b>38.179.551.270</b>  | <b>36.152.338.667</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                        |                        |
| Giá trị trực cán phân bổ                 | 98.251.385.794         | 82.207.828.749         |
| Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ   | 46.103.362.602         | 52.565.105.413         |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất            | 29.940.611.405         | 31.990.939.121         |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản       | 4.427.175.312          | -                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 3.141.468.738          | 4.575.122.246          |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng   | 751.149.340            | 751.149.340            |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ | 34.768.551.338         | 14.734.529.584         |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác         | 4.934.106.475          | 5.228.746.358          |
|                                          | <b>222.317.811.004</b> | <b>192.053.420.811</b> |



11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị        | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố<br>định khác | Cộng                     |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                             | VND                       | VND                      | VND                                | VND                          | VND                     | VND                      |
| <b>Nguyên giá</b>                                           |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                                               | 1.143.537.244.683         | 2.706.455.886.972        | 651.965.637.436                    | 21.586.083.927               | 151.549.949.952         | 4.675.094.802.970        |
| Mua trong kỳ                                                | -                         | 388.060.000              | 1.074.204.800                      | 3.043.495.370                | 403.441.736             | 4.909.201.906            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                                      | -                         | 2.881.868.753            | 3.192.946.221                      | -                            | -                       | 6.074.814.974            |
| Thanh lý, nhượng bán                                        | -                         | -                        | (9.293.203.295)                    | -                            | -                       | (9.293.203.295)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                        | <b>1.143.537.244.683</b>  | <b>2.709.725.815.725</b> | <b>646.939.585.162</b>             | <b>24.629.579.297</b>        | <b>151.953.391.688</b>  | <b>4.676.785.616.555</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                               |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Số dư đầu năm                                               | 904.827.838.948           | 2.201.565.661.359        | 503.837.276.460                    | 15.130.513.231               | 146.493.072.528         | 3.771.854.362.526        |
| Khấu hao trong kỳ                                           | 11.571.118.615            | 35.700.200.348           | 10.009.862.177                     | 828.408.379                  | 293.341.516             | 58.402.931.035           |
| - Khấu hao tài sản dùng cho<br>hoạt động sản xuất           | 11.440.706.275            | 35.700.200.348           | 10.009.862.177                     | 828.408.379                  | 293.341.516             | 58.272.518.695           |
| - Hao mòn tài sản hình thành<br>từ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 130.412.340               | -                        | -                                  | -                            | -                       | 130.412.340              |
| Thanh lý, nhượng bán                                        | -                         | -                        | (9.293.203.295)                    | -                            | -                       | (9.293.203.295)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                        | <b>916.398.957.563</b>    | <b>2.237.265.861.707</b> | <b>504.553.935.342</b>             | <b>15.958.921.610</b>        | <b>146.786.414.044</b>  | <b>3.820.964.090.266</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                      |                           |                          |                                    |                              |                         |                          |
| Tại ngày đầu năm                                            | 238.709.405.735           | 504.890.225.613          | 148.128.360.976                    | 6.455.570.696                | 5.056.877.424           | 903.240.440.444          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                                     | <b>227.138.287.120</b>    | <b>472.459.954.018</b>   | <b>142.385.649.820</b>             | <b>8.670.657.687</b>         | <b>5.166.977.644</b>    | <b>855.821.526.289</b>   |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 720.599.337.374 VND (tại ngày đầu năm là 743.521.999.047 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 2.457.461.912.065 VND (tại ngày đầu năm là 2.439.659.407.883 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Tên tài sản                  | Bộ phận sử dụng                           | Tình hình sử dụng   | Nguyên giá<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| Dây chuyền cán               | Nhà máy Cán thép Thái Nguyên (Công ty mẹ) | Sử dụng bình thường | 465.409.533.363   | -                      |
| Hệ thống dây chuyền cán thép | Công ty CP Cán thép Thái Trung            | Sử dụng bình thường | 798.548.588.211   | 343.876.975.984        |

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất (i)<br>VND | Phần mềm<br>quản lý<br>VND | TSCĐ vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                            |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 44.090.882.400                  | 9.116.589.627              | 110.631.135.828             | 163.838.607.855       |
| Giảm khác (ii)                | -                               | -                          | (110.336.041.442)           | (110.336.041.442)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>44.090.882.400</b>           | <b>9.116.589.627</b>       | <b>295.094.386</b>          | <b>53.502.566.413</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                            |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 11.177.406.898                  | 8.739.216.205              | 110.631.135.828             | 130.547.758.931       |
| Khấu hao trong kỳ             | 517.413.546                     | 22.254.924                 | -                           | 539.668.470           |
| Giảm khác (ii)                | -                               | -                          | (110.336.041.442)           | (110.336.041.442)     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>11.694.820.444</b>           | <b>8.761.471.129</b>       | <b>295.094.386</b>          | <b>20.751.385.959</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                            |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 32.913.475.502                  | 377.373.422                | -                           | 33.290.848.924        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>32.396.061.956</b>           | <b>355.118.498</b>         | <b>-</b>                    | <b>32.751.180.454</b> |

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

(ii) Trong kỳ, Công ty ghi nhận giảm tài sản cố định vô hình là Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án khai thác Tầng sâu Núi Quặng số tiền là 110.336.041.442 VND, đã hết khấu hao.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 8.966.684.013 VND (tại ngày đầu năm là 119.302.725.455 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| Tên tài sản                             | Bộ phận sử dụng                   | Tình hình sử dụng   | Nguyên giá<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| Quyền sử dụng đất Văn phòng 17 Hàng Vôi | Văn phòng Công ty mẹ              | Sử dụng bình thường | 33.795.200.000    | 24.121.981.964         |
| Quyền sử dụng đất Khách sạn Phương Đông | Chi nhánh Quảng Ninh (Công ty mẹ) | Sử dụng bình thường | 4.500.000.000     | 2.566.115.718          |



13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                                          | Cuối kỳ                         |                                               | Đầu năm                         |                                               |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                          | Giá gốc                         | Giá trị có thể thu hồi                        | Giá gốc                         | Giá trị có thể thu hồi                        |
|                                                                          | VND                             | VND                                           | VND                             | VND                                           |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                                   | <b>6.655.089.070.787</b>        |                                               | <b>6.538.738.119.738</b>        |                                               |
| - Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 6.639.400.019.824               | Chưa thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi | 6.525.525.318.068               | Chưa thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi |
| - Công trình khác                                                        | 15.689.050.963                  | 15.689.050.963                                | 13.212.801.670                  | 13.212.801.670                                |
| <b>Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ</b>                                       | <b>5.105.910.307</b>            | <b>5.105.910.307</b>                          | <b>27.230.475.289</b>           | <b>27.230.475.289</b>                         |
|                                                                          | <b><u>6.660.194.981.094</u></b> |                                               | <b><u>6.565.968.595.027</u></b> |                                               |

(i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.
- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 30/06/2026 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.639,40 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.419,68 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong năm là tiền bồi thường theo bản án thu được.
- Do Công ty vẫn đang trong quá trình xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở để có thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 35).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                     | Cuối kỳ<br>VND           | Đầu năm<br>VND         |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                          |                        |
| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>116.327.045.627</b>   | <b>177.293.017.550</b> |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                 | 6.289.777.627            | -                      |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                     | 110.037.268.000          | 176.753.017.550        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel               | -                        | 540.000.000            |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>922.768.077.790</b>   | <b>803.765.734.410</b> |
| Công ty CP B.C.H                                    | 59.706.479.330           | 266.973.053.319        |
| Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang                  | 43.195.457.910           | 45.677.822.850         |
| Công ty TNHH Hiền Sơn                               | 77.010.840.100           | 45.126.031.500         |
| Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú           | 1.956.239.120            | 52.827.721.800         |
| Công ty CP Thương mại Hiệp Hương                    | 153.344.323.150          | 18.057.560.630         |
| Các người bán khác                                  | 587.554.738.180          | 375.103.544.311        |
|                                                     | <b>1.039.095.123.417</b> | <b>981.058.751.960</b> |
| <b>b) Dài hạn (i)</b>                               |                          |                        |
| <b>Bên khác</b>                                     | <b>289.659.530.913</b>   | <b>291.101.696.079</b> |
| Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC                   | 137.902.395.497          | 138.791.647.055        |
| Công ty CP LILAMA 45.3                              | 34.458.870.572           | 34.458.870.572         |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tổng hợp Quang Minh | 23.877.604.252           | 23.877.604.252         |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam       | 20.237.364.786           | 20.237.364.786         |
| Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MAKSTEEL            | 17.811.372.974           | 17.811.372.974         |
| Các người bán khác                                  | 55.371.922.832           | 55.924.836.440         |
|                                                     | <b>289.659.530.913</b>   | <b>291.101.696.079</b> |

- (i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 35).

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                              | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                         | <b>68.776.895</b>      | <b>2.749.885.779</b>   |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel          | -                      | 2.749.885.779          |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                | 68.776.895             | -                      |
| <b>Bên khác</b>                              | <b>102.271.182.371</b> | <b>152.504.541.473</b> |
| Chi nhánh HTX Vận tải Ô tô Tân Phú           | 1.014.256.646          | 66.132.488.012         |
| Công ty CP Thương mại Hiệp Hương             | 79.896.491.393         | 37.211.957.820         |
| Công ty CP Thương mại Phương Lan             | 14.090.918             | 18.389.074.978         |
| Công ty CP Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh | 361.125.113            | 15.326.033.881         |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam      | 6.546.555.675          | -                      |
| Các khách hàng khác                          | 14.438.662.626         | 15.444.986.782         |
|                                              | <b>102.339.959.266</b> | <b>155.254.427.252</b> |



**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN**

|                                        | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                      | 12.868.117.841         | 58.163.146.304          | 58.187.009.126             | -                      | 12.844.255.019         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 13.046.618.422         | 9.873.916.335           | 13.046.618.422             | -                      | 9.873.916.335          |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                      | 64.206.000             | 618.735.278             | 606.440.184                | -                      | 76.501.094             |
| Thuế tài nguyên                        | -                      | 3.470.899.832          | 23.594.165.935          | 22.848.916.455             | -                      | 4.216.149.312          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | 1.386.554.705          | -                      | 48.329.324.339          | 47.658.423.779             | 915.782.169            | 200.128.024            |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                      | 29.544.900             | 359.122.200             | 304.519.500                | -                      | 84.147.600             |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 33.971.479.739         | 2.078.712.052          | 30.078.936.389          | 26.696.064.206             | 30.945.189.637         | 2.435.294.133          |
|                                        | <b>35.358.034.444</b>  | <b>31.558.099.047</b>  | <b>171.017.346.780</b>  | <b>169.347.991.672</b>     | <b>31.860.971.806</b>  | <b>29.730.391.517</b>  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiên Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

17 PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                                                        | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                                     |                        |                        |
| Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác(i)             | 201.030.859.458        | 201.030.859.458        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng                                                        | 104.333.400.734        | 104.333.400.734        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam                                                           | 40.029.208.932         | 40.029.208.932         |
| - Các đối tượng khác                                                                                   | 56.668.249.792         | 56.668.249.792         |
| Chiết khấu thương mại phải trả đại lý                                                                  | 58.929.289.610         | 36.361.388.530         |
| - Công ty CP Thương mại Thái Hưng                                                                      | 12.903.221.550         | 8.125.256.690          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải                                                  | 10.618.042.110         | 7.190.083.800          |
| - Các đối tượng khác                                                                                   | 35.408.025.950         | 21.046.048.040         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                          | 37.980.801.519         | 44.803.280.734         |
| - Công ty CP Phát triển Kỹ thuật & Dịch vụ Thuận Thiên CTT                                             | 6.736.179.270          | 10.000.000.000         |
| - Chi nhánh HTX Vận tải Ô tô Tân Phú                                                                   | 8.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| - Các đối tượng khác                                                                                   | 23.244.622.249         | 26.803.280.734         |
| Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii)                                    | 25.640.172.758         | 25.640.172.758         |
| Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)                                  | 10.188.115.550         | 10.188.115.550         |
| Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv) | 83.067.202.216         | 83.067.202.216         |
| Kinh phí xây nhà trường niệm Bác Hồ                                                                    | 8.302.491.684          | 8.302.821.684          |
| Quỹ thỏa ước lao động tập thể                                                                          | 5.367.893.993          | 3.362.426.427          |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc                                                                | 1.452.759.678          | 1.408.658.678          |
| Phải trả khác                                                                                          | 6.970.627.680          | 5.125.143.982          |
|                                                                                                        | <b>438.930.214.146</b> | <b>419.290.070.017</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                                      |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                                           | 330.000.000            | 530.000.000            |
|                                                                                                        | <b>330.000.000</b>     | <b>530.000.000</b>     |
| <b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>                                                                      |                        |                        |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                                                                        | 12.903.221.550         | 8.125.256.690          |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                                                                    | 5.386.339.040          | 1.328.658.980          |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel                                                            | 1.861.068.488          | 531.227.818            |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel                                                               | 1.091.337.650          | -                      |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                                                                          | 58.250.500             | -                      |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng                                                                     | 640.404.232            | 640.404.232            |
|                                                                                                        | <b>21.940.621.460</b>  | <b>10.625.547.720</b>  |

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 08).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.



(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 35). Hiện nay, Công ty đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.

## 18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                                                                        | Cuối kỳ<br>VND           | Đầu năm<br>VND           |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                                     |                          |                          |
| Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh                                            | 1.773.940.078            | 1.827.646.567            |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 1.946.350.549.699        | 1.882.264.346.577        |
| Trích trước tiền điện, nước                                                            | 10.772.992.856           | 10.965.081.445           |
| Trích trước chi phí xử lý bụi lò                                                       | 1.156.385.371            | 593.281.926              |
| Chi phí phải trả khác                                                                  | 2.320.466.356            | 4.251.538.767            |
|                                                                                        | <b>1.962.374.334.360</b> | <b>1.899.901.895.282</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                      |                          |                          |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 784.211.140.163          | 742.372.943.973          |
|                                                                                        | <b>784.211.140.163</b>   | <b>742.372.943.973</b>   |
| <b>c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán</b>                                          |                          |                          |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên          | 1.469.904.856.059        | 1.405.818.652.937        |
|                                                                                        | <b>1.469.904.856.059</b> | <b>1.405.818.652.937</b> |

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

## 19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                              | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                       |                       |
| Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò                | 4.054.988.350         | 3.513.713.350         |
| Chi phí đồng phục                            | 15.065.000.000        | -                     |
| Chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị sơ kết | 4.986.600.000         | -                     |
| Chi phí sửa chữa định kỳ                     | 45.730.528.302        | -                     |
|                                              | <b>69.837.116.652</b> | <b>3.513.713.350</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                       |                       |
| Chi phí phục hồi môi trường                  | 39.162.097.734        | 38.245.725.708        |
|                                              | <b>39.162.097.734</b> | <b>38.245.725.708</b> |

20 VAY

a) Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

|                     | Đầu năm                  | Trong kỳ                 |                          | Cuối kỳ                  |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                     |                          | Tăng                     | Giảm                     |                          |
|                     | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b> |                          |                          |                          |                          |
| Vay ngắn hạn (i)    | 1.606.423.658.262        | 2.087.697.946.659        | 2.135.460.235.557        | 1.558.661.369.364        |
|                     | <b>1.606.423.658.262</b> | <b>2.087.697.946.659</b> | <b>2.135.460.235.557</b> | <b>1.558.661.369.364</b> |

b) Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

|                                  | Đầu năm                  | Trong kỳ             |                       | Cuối kỳ                  |
|----------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                  |                          | Tăng                 | Giảm                  |                          |
|                                  | VND                      | VND                  | VND                   | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>              |                          |                      |                       |                          |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả    | 1.096.664.630.578        | 2.552.976.128        | 4.300.021.174         | 1.094.917.585.532        |
|                                  | <b>1.096.664.630.578</b> | <b>2.552.976.128</b> | <b>4.300.021.174</b>  | <b>1.094.917.585.532</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>               |                          |                      |                       |                          |
| Vay dài hạn (ii)                 | 2.830.666.216.769        | -                    | 15.394.446.335        | 2.815.271.770.434        |
|                                  | <b>2.830.666.216.769</b> | <b>-</b>             | <b>15.394.446.335</b> | <b>2.815.271.770.434</b> |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (1.096.664.630.578)      | (2.552.976.128)      | (4.300.021.174)       | (1.094.917.585.532)      |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng   | <b>1.734.001.586.191</b> |                      |                       | <b>1.720.354.184.902</b> |

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

|                                                                                              | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | Gốc                      | Lãi                      | Gốc                      | Lãi                      |
|                                                                                              | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | 1.075.068.691.352        | 1.469.904.856.059        | 1.075.368.691.352        | 1.405.818.652.937        |
|                                                                                              | <b>1.075.068.691.352</b> | <b>1.469.904.856.059</b> | <b>1.075.368.691.352</b> | <b>1.405.818.652.937</b> |



(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                                                                               | Loại<br>tiền | Lãi suất<br>năm             | Thời hạn vay                                        | Hạn mức vay                                                                    | Mục đích vay                                                     | Hình thức<br>đảm bảo | Cuối kỳ<br>VND           | Đầu năm<br>VND           |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Thái Nguyên | VND          | Theo<br>từng lần<br>nhận nợ | Từ ngày<br>30/12/2025<br>đến hết ngày<br>30/11/2026 | 720 tỷ VND nhưng dư<br>nợ cho vay, bảo lãnh<br>thanh toán tối đa 620 tỷ<br>VND | Bổ sung vốn lưu<br>động, phát hành<br>bảo lãnh, phát<br>hành L/C | Thế chấp<br>tài sản  | 593.258.240.804          | 663.425.326.725          |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam - Chi nhánh<br>Lưu Xá               | VND          | Theo<br>từng lần<br>nhận nợ | Từ ngày<br>7/11/2025 đến<br>hết ngày<br>31/07/2026  | 480 tỷ VND                                                                     | Bổ sung vốn lưu<br>động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh           | Thế chấp<br>tài sản  | 477.458.193.828          | 455.003.304.721          |
| Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam - Chi nhánh<br>Nam Thái Nguyên      | VND          | Theo<br>từng lần<br>nhận nợ | Từ ngày<br>11/11/2025<br>đến hết ngày<br>31/07/2026 | 70 tỷ VND                                                                      | Bổ sung vốn lưu<br>động phục vụ sản<br>xuất kinh doanh           | Thế chấp<br>tài sản  | 69.999.890.642           | 70.000.000.000           |
| Ngân hàng TMCP<br>Quân Đội - Chi<br>nhánh Thái Nguyên                         | VND          | Theo<br>từng lần<br>nhận nợ | Từ ngày<br>16/06/2025<br>đến ngày<br>15/05/2026     | 170 tỷ VND                                                                     | Phục vụ sản xuất<br>kinh doanh thép                              | Thế chấp<br>tài sản  | 169.969.601.388          | 169.999.857.254          |
| Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam - Chi<br>nhánh Thái Nguyên | VND          | 7,3% -<br>8,6%              | 5 tháng                                             | 250 tỷ VND                                                                     | Bổ sung vốn lưu<br>động                                          | Thế chấp<br>tài sản  | 247.975.442.702          | 247.995.169.562          |
|                                                                               |              |                             |                                                     |                                                                                |                                                                  |                      | <b>1.558.661.369.364</b> | <b>1.606.423.658.262</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Các khoản vay dài hạn để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

| Ngân hàng                                                                                           | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Cuối kỳ                  |                   |                          |     | Đầu năm                  |                   |                          |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|--------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|-----|--------------------------|-------------------|--------------------------|-----|
|                                                                                                     |           |              |              | Nợ gốc vay dài hạn       |                   | Nợ dài hạn đến hạn trả   |     | Nợ gốc vay dài hạn       |                   | Nợ dài hạn đến hạn trả   |     |
|                                                                                                     |           |              |              | Nguyên tệ                | VND               | Nguyên tệ                | VND | Nguyên tệ                | VND               | Nguyên tệ                | VND |
| <b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên</b> |           |              |              |                          |                   |                          |     |                          |                   |                          |     |
| Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006                                                            | VND       | 7,8%-9,6%    | 180 tháng    | 1.075.068.691.352        |                   | 1.075.068.691.352        |     | 1.075.368.691.352        |                   | 1.075.368.691.352        |     |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội</b>                             |           |              |              |                          |                   |                          |     |                          |                   |                          |     |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010                                                      | USD       | 5,50%        | 174 tháng    | 65.642.330               | 1.720.354.184.902 | (*)                      | (*) | 65.739.151               | 1.734.001.586.191 | (*)                      | (*) |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010                                                      | VND       | 9,50%        | 174 tháng    | 19.848.894.180           |                   | 19.848.894.180           |     | 21.295.939.226           |                   | 21.295.939.226           |     |
|                                                                                                     |           |              |              | <b>2.815.271.770.434</b> |                   | <b>1.094.917.585.532</b> |     | <b>2.830.666.216.769</b> |                   | <b>1.096.664.630.578</b> |     |

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là: thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội được cam kết bảo lãnh bởi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP số tiền là 1.846 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng thế chấp tài sản đảm bảo với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bằng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích gắn liền với tài sản mỏ than Âm Hồn và mỏ quặng sắt Tiến Bộ.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo đối với hợp đồng này tại ngày đầu năm và cuối kỳ do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.



## 21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                      | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu<br>mua lại của<br>chính mình | Chênh lệch tỷ giá<br>hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm<br>soát | Cộng                     |
|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|                                                      | VND                       | VND                                   | VND                           | VND                      | VND                         | VND                                   | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                           | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b>                   | <b>(397.837.384.978)</b>      | <b>29.908.837.239</b>    | <b>91.754.002.941</b>       | <b>20.775.064.574</b>                 | <b>1.584.559.449.776</b> |
| Lãi trong kỳ trước                                   | -                         | -                                     | -                             | -                        | 5.267.320.584               | 103.544.836                           | 5.370.865.420            |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ<br>giá của dự án đầu tư (i) | -                         | -                                     | (81.966.283.188)              | -                        | -                           | -                                     | (81.966.283.188)         |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                           | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b>                   | <b>(479.803.668.166)</b>      | <b>29.908.837.239</b>    | <b>97.021.323.525</b>       | <b>20.878.609.410</b>                 | <b>1.507.964.032.008</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                             | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b>                   | <b>(488.299.592.175)</b>      | <b>29.908.837.239</b>    | <b>92.717.264.573</b>       | <b>20.920.663.263</b>                 | <b>1.495.206.102.900</b> |
| Lãi trong kỳ này                                     | -                         | -                                     | -                             | -                        | 23.299.613.136              | (175.521.301)                         | 23.124.091.835           |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ<br>giá của dự án đầu tư (i) | -                         | -                                     | 19.342.479.365                | -                        | -                           | -                                     | 19.342.479.365           |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                             | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b>                   | <b>(468.957.112.810)</b>      | <b>29.908.837.239</b>    | <b>116.016.877.709</b>      | <b>20.745.141.962</b>                 | <b>1.537.672.674.100</b> |

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                   | Cuối kỳ<br>VND           | Tỷ lệ<br>% | Đầu năm<br>VND           | Tỷ lệ<br>% |
|-----------------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|------------|
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 1.196.000.000.000        | 65,00      | 1.196.000.000.000        | 65,00      |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng   | 368.000.000.000          | 20,00      | 368.000.000.000          | 20,00      |
| Các cổ đông khác                  | 275.889.000.000          | 14,99      | 275.889.000.000          | 14,99      |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình   | 111.000.000              | 0,01       | 111.000.000              | 0,01       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>100</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                          | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>         |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm                        | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ                        | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>         |                   |                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm     | 107.640.000       | 107.640.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 107.640.000       | 107.640.000       |

d) Cổ phiếu

|                                                       | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 184.000.000    | 184.000.000    |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 184.000.000    | 184.000.000    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 184.000.000    | 184.000.000    |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình           | 11.100         | 11.100         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 11.100         | 11.100         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 183.988.900    | 183.988.900    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 183.988.900    | 183.988.900    |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu |                |                |

e) Các quỹ của Công ty

|                       | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239        | 29.908.837.239        |
|                       | <b>29.908.837.239</b> | <b>29.908.837.239</b> |

22 LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

|                                                           | Vốn góp của cổ<br>đông không kiểm<br>soát<br>VND | Lợi nhuận phân<br>bổ cho cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Cán thép Thái Trung                            | 32.125.920.093                                   | (12.850.778.131)                                           | 19.275.141.962        |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng<br>sản Thái Trung | 1.470.000.000                                    | -                                                          | 1.470.000.000         |
|                                                           | <b>33.595.920.093</b>                            | <b>(12.850.778.131)</b>                                    | <b>20.745.141.962</b> |

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:



| TT         | Vị trí thửa đất                                                                                         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời gian thuê |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>I</b>   | <b>Văn phòng công ty</b>                                                                                |                             |                |
| 1          | Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên                          | 7.861,70                    | Đến năm 2047   |
| 2          | Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên                                         | 3.210,00                    | Đến năm 2047   |
| 3          | Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                | 31.723,20                   | Đến năm 2036   |
| 4          | Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                                  | 423.191,80                  | Đến năm 2047   |
| 5          | Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                                  | 1.297.342,90                | Đến năm 2047   |
| 6          | Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                                           | 14.974,40                   | Đến năm 2047   |
| 7          | Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                                                       | 549,00                      | Đến năm 2047   |
| 8          | Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                                                      | 478,00                      | Đến năm 2047   |
| <b>II</b>  | <b>Mỏ Tiến Bộ</b>                                                                                       |                             |                |
| 1          | Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)                                                  | 2.224.785,80                | Đến năm 2038   |
| 2          | Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)                                                 | 29.848,80                   | Đến năm 2038   |
| 3          | Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)                           | 18.672,00                   | Đến năm 2038   |
| 4          | Khu đường giao thông vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)                               | 2.140,40                    | Đến năm 2038   |
| 5          | Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên                                                              |                             |                |
| -          | Đất thuê đến năm 2047                                                                                   | 696.913,10                  | Đến năm 2047   |
| -          | Đất thuê đến năm 2036                                                                                   | 279.217,10                  | Đến năm 2036   |
| -          | Đất thuê đến năm 2025                                                                                   | 13.223,50                   | Đến năm 2025   |
| -          | Đất thuê đến năm 2020                                                                                   | 137.219,20                  | Đến năm 2020   |
| 6          | Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên (xã Tân Lợi cũ)                                              | 217.726,00                  | Đến năm 2047   |
| 7          | Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên                                                               |                             |                |
| -          | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)                                                                         | 18.559,30                   | Đến năm 2047   |
| -          | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)                                                                         | 21.241,20                   | Đến năm 2050   |
| 8          | Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên                                                               |                             |                |
| -          | Đất thuê tại núi Đ (Xã Cây Thị cũ)                                                                      | 88.015,00                   | Đến năm 2050   |
| -          | Đất thuê tại núi Đ (Xã Cây Thị cũ)                                                                      | 3.085,70                    | Đang gia hạn   |
| -          | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng                                                                         | 4.669,20                    | Đến năm 2020   |
| -          | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng                                                                         | 9.529,30                    | Đến năm 2025   |
| <b>III</b> | <b>Mỏ Phấn Mễ</b>                                                                                       |                             |                |
| 1          | Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ)     | 305.860,00                  | Đến năm 2047   |
| 2          | Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cán và khu khai thác mỏ)        | 139.980,00                  | Đến năm 2047   |
| 3          | Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)         | 436.257,00                  | Đến năm 2047   |
| 4          | Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)     | 751.660,00                  | Đến năm 2028   |
| 5          | Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổi mìn, vành đai 3) | 258.931,00                  | Đến năm 2028   |
| 6          | Tờ trích lục bản đồ đại chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)             | 187.200,00                  | Đang gia hạn   |
| 7          | Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5                 | 34.870,20                   | Đến năm 2031   |

| TT                                       | Vị trí thửa đất                                                                 | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời gian thuê |
|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>IV Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang</b> |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)    | 1.139,00                    | Đến năm 2043   |
| 2                                        | Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) | 45.829,00                   | Đến năm 2043   |
| <b>V Mỏ Quốc Zít Phú Thọ</b>             |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)                             | 2.034,00                    | Đang gia hạn   |
| 2                                        | Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)                      | 222.000,00                  | Đang gia hạn   |
| 3                                        | Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)                           | 22.400,00                   | Đang gia hạn   |
| <b>VI Xí nghiệp Vận tải đường sắt</b>    |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên)                   | 5.000,00                    | Đến năm 2047   |
| <b>VII Chi nhánh Quảng Ninh</b>          |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh                                               | 5.740,10                    | Đang gia hạn   |
| <b>VIII Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên</b> |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên                                               | 62.196,90                   | Đến năm 2047   |
| <b>IX Nhà máy luyện Thép Lưu Xá</b>      |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)              | 4.607,00                    | Đến năm 2047   |
| <b>X Xí Nghiệp Năng lượng</b>            |                                                                                 |                             |                |
| 1                                        | Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)                             | 5.150,00                    | Đến năm 2047   |
| 2                                        | Khu trạm bơm (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)                                | 1.290,00                    | Đến năm 2047   |

Ngoài ra, Công ty CP Cán thép Thái Trung (công ty con) ký hợp đồng thuê đất với nhà nước để thuê lô đất có diện tích 53.133,9 m<sup>2</sup> tại phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời hạn thuê đất là 49 năm, từ năm 2008 đến năm 2057. Theo hợp đồng này, công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Theo quy định của các hợp đồng thuê đất và Pháp luật về đất đai hiện hành, Công ty và công ty con có nghĩa vụ phải di dời, tháo dỡ tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước khi kết thúc thời hạn sử dụng đất. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở để ước tính một cách đáng tin cậy các chi phí cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Do đó, nghĩa vụ này đang được trình bày là nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

|                                       | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|---------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Bên liên quan</b>                  |                |                |
| Thép cán (tấn)                        | 7.069,22       | 2.623,44       |
| - Công ty CP Thương mại Thái Hưng     | 7.069,22       | 2.598,93       |
| - Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | -              | 24,51          |
| <b>Bên khác</b>                       |                |                |
| Thép cán (tấn)                        | 2.010,02       | 17.032,84      |
| Phôi thép (tấn)                       | 2.592,72       | 3.674,51       |
| Than mỡ Nga (tấn)                     | 4.415,99       | 8.025,31       |
| Than mỡ (tấn)                         | 1.494,93       | 1.536,84       |
| Xỉ lò cao làm nguội (tấn)             | 207.265,74     | 243.393,10     |
| Gang thời (tấn)                       | -              | 3.962,90       |
| Quặng Manhetit                        | 5.765,29       | -              |



c) Ngoại tệ các loại

|     | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|-----|----------|----------|
| USD | 4.657,87 | 4.894,16 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

|                     | Cuối kỳ<br>VND | Đầu năm<br>VND |
|---------------------|----------------|----------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 4.033.133.561  | 4.033.133.561  |

24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                              | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                                                           | 101.436.108.637          | 117.124.785.410          |
| Doanh thu bán sản phẩm                                                                       | 6.787.375.880.621        | 6.105.475.213.460        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                   | 13.208.697.976           | 8.942.861.266            |
|                                                                                              | <b>6.902.020.687.234</b> | <b>6.231.542.860.136</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 2.435.145.556.980        | 2.219.225.967.830        |

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                                                                                                 | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                                                     | 84.916.210.137           | 117.476.635.865          |
| Giá vốn của sản phẩm đã bán                                                                                     | 6.534.981.033.522        | 5.899.138.014.004        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                                                 | 10.356.025.581           | 7.211.671.976            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                                  | -                        | 2.538.569.751            |
| Giá vốn khác                                                                                                    | 4.465.071.259            | 8.711.904.584            |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                                                             | (1.474.988.672)          | -                        |
| - Hoàn nhập dự phòng                                                                                            | (1.474.988.672)          | -                        |
|                                                                                                                 | <b>6.633.243.351.827</b> | <b>6.035.076.796.180</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 664.278.075.724          | 401.226.931.200          |

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                        | 164.580.267           | 51.829.536            |
| Lãi ký quỹ, ký cược                                                                               | 395.619.611           | 377.764.271           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                                                          | 339.203.572           | 78.153.147            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ                                               | 263.924.195           | -                     |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                      | 9.365.259.021         | 10.189.464.379        |
|                                                                                                   | <b>10.528.586.666</b> | <b>10.697.211.333</b> |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 3.934.302.185         | 5.369.441.400         |

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đi vay                                     | 56.722.269.618        | 57.689.127.400        |
| Lãi tiền nhận ký quỹ ký cược                       | 320.723.288           | 269.764.384           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | -                     | 161.745.217           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | 409.130.082           |
| Lãi chậm trả                                       | -                     | 531.227.818           |
|                                                    | <b>57.042.992.906</b> | <b>59.060.994.901</b> |

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                                                                            | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                              | 497.956.713           | 665.466.237           |
| Chi phí nhân công                                                                          | 4.988.895.037         | 3.618.212.740         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                           | 586.733.498           | 587.072.143           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                  | 24.576.060.691        | 18.326.005.915        |
| Chi phí khác                                                                               | 11.973.947.026        | 7.092.208.669         |
|                                                                                            | <b>42.623.592.965</b> | <b>30.288.965.704</b> |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38) | 196.363.638           | 392.727.276           |



**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 5.092.503.482          | 3.860.830.738          |
| Chi phí nhân công                               | 52.329.806.193         | 42.861.500.343         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 2.654.573.507          | 3.342.780.260          |
| Thuế, phí và lệ phí                             | 29.446.124.943         | 33.960.793.981         |
| Chi phí dự phòng                                | -                      | 966.441.198            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 9.861.757.175          | 6.499.113.805          |
| Chi phí khác                                    | 48.148.505.092         | 23.553.799.905         |
| Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp | (538.398.642)          | -                      |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi           | (538.398.642)          | -                      |
|                                                 | <b>146.994.871.750</b> | <b>115.045.260.230</b> |

**30 THU NHẬP KHÁC**

|                                             | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.020.000.000        | -                     |
| Tiền thuê đất được giảm                     | 115.566.233          | 10.839.166.533        |
| Thu nhập khác                               | 474.526.555          | 243.709.313           |
|                                             | <b>1.610.092.788</b> | <b>11.082.875.846</b> |

**31 CHI PHÍ KHÁC**

|                               | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt             | 371.270.370          | 494.949.555        |
| Khấu hao không được tính thuế | 162.518.688          | 182.166.384        |
| Các khoản khác                | 722.760.012          | 16.590.208         |
|                               | <b>1.256.549.070</b> | <b>693.706.147</b> |

**32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                          | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ               | 9.873.916.335        | 7.272.878.446        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) công ty con        | -                    | 513.480.287          |
| - Công ty CP Cán thép Thái Trung                         | -                    | 513.480.287          |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>9.873.916.335</b> | <b>7.786.358.733</b> |

*Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định*

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP, Nghị định 20/2025/NĐ-CP và Nghị định 255/2026/NĐ-CP của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để giảm trừ vào tổng chi phí lãi vay của các năm tiếp theo như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước | Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm | Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 30/06/2026 | Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 30/06/2026 |
|---------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|               |                                                      |                                                              | VND                                                | VND                                                                                   | VND                                                                                           |
| 2021          | 2026                                                 | Công ty con đã được thanh tra, Công ty mẹ chưa thanh tra     | 10.720.497.561                                     | -                                                                                     | 10.720.497.561                                                                                |
| 2022          | 2027                                                 | Công ty con đã được thanh tra, Công ty mẹ chưa thanh tra     | 50.844.945.014                                     | -                                                                                     | 50.844.945.014                                                                                |
| 2023          | 2028                                                 | Công ty con đã được thanh tra, Công ty mẹ chưa thanh tra     | 140.021.251.589                                    | -                                                                                     | 140.021.251.589                                                                               |
| 2024          | 2029                                                 | Đã được kiểm tra                                             | 74.320.227.196                                     | -                                                                                     | 74.901.326.326                                                                                |
| 2025          | 2030                                                 | Chưa được kiểm tra                                           | 49.607.232.570                                     | -                                                                                     | 49.607.232.570                                                                                |
|               |                                                      |                                                              | <b>325.514.153.930</b>                             | <b>-</b>                                                                              | <b>326.095.253.060</b>                                                                        |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất kỳ này.

### 33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>.VND |
|------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 23.299.613.136 | 5.267.320.584    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 23.299.613.136 | 5.267.320.584    |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 183.988.900    | 183.988.900      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>127</b>     | <b>29</b>        |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                       | Kỳ này<br>VND            | Kỳ trước<br>VND          |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa mua ngoài đã bán | 84.916.210.137           | 3.165.754.530.242        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu         | 6.148.692.363.617        | 2.521.178.832.724        |
| Chi phí nhân công                     | 221.288.054.199          | 179.250.682.267          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định      | 58.649.668.477           | 62.673.782.938           |
| Thuế, phí và lệ phí                   | 29.245.996.918           | 33.757.665.957           |
| Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng         | 65.226.388.014           | 7.680.237.057            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 151.193.588.251          | 176.190.867.317          |
| Chi phí khác                          | 63.649.546.929           | 33.924.423.612           |
|                                       | <b>6.822.861.816.542</b> | <b>6.180.411.022.114</b> |

**35 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị MCC cấp đến công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình bàn giao.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính hợp nhất sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

### 36 THÔNG TIN KHÁC

**Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện**

***Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ ("Lương Thổ")***

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.



Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

**Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng VIB") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ("Xây dựng Hà Nam")**

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH HERMAN HENRY & DOMINIC thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án tòa án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng hủy bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")**

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)**

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

Ngày 04/06/2026, Công ty đã nhận được 8.398.642 VND tiền thi hành án của Ông Phan Thanh Phương do Cục Quản lý thi hành án tỉnh Quảng Ninh chuyển về Công ty.

**37 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                                            | Mối quan hệ                             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng                                                                       | Công ty liên kết                        |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                                                                        | Công ty mẹ                              |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                                                                      | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel                                                       | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel                                                                    | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel                                                                 | Cùng công ty mẹ                         |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                                                                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ         |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                                                                          | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể        |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                    | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>                  | <b>2.435.145.556.980</b>    | <b>2.219.225.967.830</b>      |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                    | 1.817.588.403.330           | 1.950.823.786.760             |
| Công ty Kim khí Hà Nội - Vnsteel                   | 467.100.276.820             | 268.402.181.070               |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 147.960.982.280             | -                             |
| Công ty CP Kim khí Miền Trung                      | 2.495.894.550               | -                             |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                       | <b>664.474.439.362</b>      | <b>401.619.658.476</b>        |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                    | 637.657.399.400             | 377.770.992.000               |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | -                           | 23.455.939.200                |
| Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng          | 196.363.638                 | 392.727.276                   |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                | 25.610.178.500              | -                             |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel           | 1.010.497.824               | -                             |
| <b>Lãi chậm trả</b>                                | <b>3.934.302.185</b>        | <b>5.369.441.400</b>          |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng                    | 3.864.830.812               | 5.369.441.400                 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel                | 23.461.325                  | -                             |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 46.010.048                  | -                             |

*Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan*

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

**Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

|                     | <u>Chức vụ</u>                                                                                                 | <u>Kỳ này</u><br><u>VND</u> | <u>Kỳ trước</u><br><u>VND</u> |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa  | Chủ tịch Hội đồng quản trị                                                                                     | 36.600.000                  | 36.000.000                    |
| Ông Trần Tiến Tùng  | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 22/05/2026)                                                   | 6.000.000                   | -                             |
| Ông Đặng Minh Đức   | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(Bổ nhiệm ngày 22/05/2026)                                                     | 5.500.000                   | -                             |
| Ông Trần Trọng Mạnh | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 22/05/2026)                                                   | 154.715.177                 | 178.516.667                   |
| Ông Thiệu Đình Tính | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 22/05/2026)                                                   | 25.000.000                  | 10.000.000                    |
| Ông Trần Thái Dũng  | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 26/04/2025),<br>Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm<br>ngày 10/06/2025) | 213.144.562                 | 36.470.410                    |

|                      | Chức vụ                                                                                                            | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(bổ nhiệm ngày 26/04/2025)                                                         | 30.500.000    | 10.000.000      |
| Ông Lê Minh Tú       | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 26/04/2025)                                                       | -             | 20.000.000      |
| Ông Lê Hồng Khuê     | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 26/04/2025)                                                       | -             | 20.000.000      |
| Ông Lê Thành Thực    | Thành viên Hội đồng quản trị                                                                                       | 30.500.000    | 30.000.000      |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Thành viên Hội đồng quản trị,<br>Tổng Giám đốc                                                                     | 251.727.262   | 228.024.000     |
| Ông Trần Quang Tiến  | Thành viên Hội đồng quản trị<br>(miễn nhiệm ngày 26/04/2025),<br>Phó Tổng Giám đốc (miễn<br>nhiệm ngày 01/07/2025) | -             | 187.720.000     |
| Ông Hà Tuấn Hưng     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                  | 208.212.100   | 190.120.000     |
| Ông Trần Anh Dũng    | Trưởng Ban kiểm soát                                                                                               | 191.006.100   | 171.414.000     |
| Ông Bùi Quang Hưng   | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                           | 21.400.000    | 21.000.000      |
| Ông Nguyễn Hồng Văn  | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                           | 21.400.000    | 21.000.000      |
| Bà Nguyễn Thị Huệ    | Thành viên Ban kiểm soát                                                                                           | 97.831.800    | 74.400.000      |
| Ông Đỗ Quang Kiên    | Thành viên Ban kiểm soát (bổ<br>nhiệm ngày 26/04/2025)                                                             | 21.400.000    | 7.000.000       |
| Bà Nguyễn Thúy Hà    | Thành viên Ban kiểm soát<br>(miễn nhiệm ngày 26/04/2025)                                                           | -             | 14.000.000      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 39 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:



Số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng  
12 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày  
27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày  
20/04/2026

| Mã số                       | Tên khoản mục                   | Số tiền         | Mã số                              | Tên khoản mục                            | Số tiền         | Thay đổi      |
|-----------------------------|---------------------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|---------------|
|                             |                                 | VND             |                                    |                                          | VND             | VND           |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                                 |                 | <b>BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> |                                          |                 |               |
| 123                         | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4.313.895.000   | 123                                | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 4.369.821.989   | 55.926.989    |
| 136                         | Phải thu ngắn hạn khác          | 83.726.237.312  | 135                                | Phải thu ngắn hạn khác                   | 83.670.310.323  | (55.926.989)  |
|                             |                                 |                 | 313                                | Phải trả cổ tức, lợi nhuận               | 107.640.000     | 107.640.000   |
| 319                         | Phải trả ngắn hạn khác          | 419.397.710.017 | 320                                | Phải trả ngắn hạn khác                   | 419.290.070.017 | (107.640.000) |

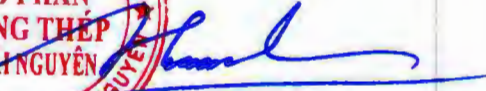
Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.



**Trần Nguyệt Anh**  
Người lập biểu



**Hoàng Danh Sơn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Hạnh**  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

